

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản**

(Tiếp theo Công báo số 211 + 212)

Phụ lục XVI

CÁC BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 07.ĐKT

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**

Kính gửi:.....

Họ tên người khai:.....

Thường trú tại:.....

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu:

Tên tàu:.....; Số đăng ký:.....

Năm, nơi đóng:.....

Nơi đăng ký:.....

Thông số cơ bản của tàu: Lmax =.....; Bmax =.....; D =.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d =.....

Vật liệu vỏ:.....; Tổng dung tích (GT):.....

Trọng tải toàn phần, tấn:..... Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:..... Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, kW	Vòng quay định mức, rpm	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân	Giá trị cổ phần

3. Lý do đề nghị cấp lại:.....

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ ()**

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp

(**) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 08.ĐKT

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**

Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries^()*

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản)^(**)

To: (Name of competent authority registration of fishing vessel, ships duty fisheries)

Người đề nghị:.....

Applicant

Nơi thường trú:.....

Residential Address:

Số CCCD/CMND:.....

Identity card/citizen identity card:.....

Số Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá..... Cơ quan cấp.....

Number of certificate of deregistration of fishing vessel..... Granting agencies.....

Mã số doanh nghiệp (nếu có):.....

Business code (if any):.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) với nội dung dưới đây:

Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries^() with the following particulars:*

1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:

Basic specifications of ship

Tên tàu: Hồ hiệu:

Name of Vessel *Call sign*

Kiểu tàu: Vật liệu:

Type of Vessel *Materials*

Công dụng/nghề:

Used for/fishing gears

Năm và nơi đóng
Year and Place of Build

Chiều dài lớn nhất L_{max} Chiều dài thiết kế L_{tk}

Length overall *Length*

Chiều rộng lớn nhất B_{max}	Chiều rộng thiết kế B_{tk}
<i>Breadth overall</i>	<i>Breadth</i>
Chiều cao mạn D	Chiều chìm d
<i>Draught</i>	<i>Depth</i>
Tổng dung tích:.....	Trọng tải toàn phần:.....
<i>Gross tonnage (GT)</i>	<i>Deadweight (DW)</i>
Số lượng máy.....	Tổng công suất.....
<i>Number of engines</i>	<i>Total Power</i>

Kiểu máy <i>Type</i>	Số máy <i>Number</i>	Công suất <i>Power</i>	Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i>

2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):
The name, address and value of shares of each ownership

TT	Họ và tên <i>Full name</i>	Địa chỉ <i>Address</i>	Chứng minh nhân dân <i>Identification card</i>	Giá trị cổ phần <i>Equity value</i>

3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu:.....
Reasons to temporary registration of ship

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnamese.

....., ngày.... tháng.... năm.....

Date.....

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(sign, full name and stamp)

Ghi chú (note):

* Xóa bỏ chỗ không phù hợp (*Remove the wrong place*). ** Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (*the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries*); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (*the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries*).

Mẫu số 09.ĐKT

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

N^o



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**

Certificate of temporary registration of import Fishing Vessel/ships duty fisheries^()*

.....(**).....

Chứng nhận tàu cá có các thông số dưới đây đã được đăng ký:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries^() with the following specifications has been temporarily registered*

Tên tàu:

Name of Vessel

Chủ tàu:

Vessel owner

Kiểu tàu:

Type of Vessel

Tổng dung tích, GT:

Gross Tonnage

Chiều dài L_{max} , m:

Length overall

Chiều dài thiết kế L_{tk} , m:

Length

Chiều cao mạn D, m:

Draught

Vật liệu vỏ:

Materials

Năm và nơi đóng:

Year and Place of Build

Hồ hiệu:

Signal Letters

Nơi thường trú:

Residential Address

Công dụng (nghề):

Used for (fishing)

Trọng tải toàn phần:

Dead weight

Chiều rộng B_{max} , m:

Breadth overall

Chiều rộng thiết kế B_{tk} , m:

Breadth

Chiều chìm d, m:

Depth

Tốc độ tự do hl/h:

Speed

Số lượng máy:

Number of Engines

Tổng công suất (kW):

Total power

Ký hiệu máy

Số máy

Công suất (kW)

Năm và nơi chế tạo

*Type of machine**Number engines**Power**Year and place of manufacture*

Nơi đăng ký:

Place Registry

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:

Register of Vessels

Số đăng ký:

Number or registry

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày.....

*This certificate is valid until**Cấp tại..., ngày.... tháng... năm..... Issued at Date***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU***(Ký tên và đóng dấu)***Ghi chú (note):**

* Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place). ** Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (Sub-department of Fisheries); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).

Mẫu số 10.ĐKT

MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness**TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

Kính gửi:.....(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày.../.../20..

Kindly deregister the with the following particulars from date.....

Tên.....(3)..... Hô hiệu/số IMO:.....

Name Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu):.....

Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):.....

Applicant (name, address)

Nơi đăng ký:.....

Place of registry

Số đăng ký:.....; Ngày đăng ký:.....

Number of registration Date of registration

Cơ quan đăng ký:.....

The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký:.....

Reasons to deregister.....

Date....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ SỞ HỮU*Owner***XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ⁽⁴⁾***Ghi chú (Note):**(1) Tên cơ quan đăng ký The ship Registration office**(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản**Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)**(3) Tên phương tiện Name of transport facility**(4) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản*

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness****GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ*****Certificate of deregistration of Fishing Vessel***

.....(1).... Chứng nhận.....(2)..... có các thông số dưới đây đã được xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia:

..... *Hereby certify that the ship with the following particulars has been deregistered from the Viet Nam National ships registration book:*

Tên.....(3)..... Hồ hiệu/Số IMO:.....
Name Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu):.....
Owner (name, address, ratio of ownership)

Số GCN đăng ký:.....
Number of registration

Ngày đăng ký:.....
Date of registration

Cơ quan đăng ký:.....
The Registrar of ship

Người đề nghị (tên, địa chỉ):.....
Applicant (name, address)

Lý do xóa đăng ký.....
Reasons to deregister

Ngày có hiệu lực xóa đăng ký:.....
Date of deregist

Số đăng ký:..... Cấp tại....., ngày..... tháng..... năm.....
Number of registration Issued at....., on.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU*Full name, signature of duly authorized official***Ghi chú (Note):**

(1) Tên cơ quan đăng ký
The ship Registration office

(2) Loại tàu đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản
Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)

(3) Tên tàu
Name of transport facility

Phụ lục XVII
CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01.BC. Báo cáo tình hình đăng ký tàu cá

Mẫu số 02.BC. Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Mẫu số 03.BC. Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá/tàu công vụ thủy sản.

Mẫu số 04.BC. Báo cáo tình hình đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản.

Mẫu số 05.BC. Báo cáo tình hình đóng mới, cải hoán tàu cá theo định kỳ, đột xuất.

Mẫu số 01.BC

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC THỦY SẢN....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng... năm 20...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

TT	Nhóm tàu	Tổng số tàu hiện có	Số lượng tàu cá theo nghề						Lũy kế tổng số tàu đã đăng ký (đến thời điểm báo cáo)	Ghi chú
			Kéo	Vây	Ré	Câu	Chụp	Nghề khác	Hậu cần	
1	$L_{\max}$ từ 6 ÷ < 12m									
2	$L_{\max}$ từ 12 ÷ < 15m									
3	$L_{\max}$ từ 15 ÷ < 24m									
4	$L_{\max}$ từ 24 ÷ < 30m									
5	$L_{\max}$ từ ≥ 30m									
Tổng cộng										

Người lập

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.BC

MẪU SỔ QUẢN LÝ KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN



**SỔ QUẢN LÝ KỸ THUẬT
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CƠ SỞ ĐĂNG KIỆM TÀU CÁ.....

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU

Kiểu tàu:.....; Năm đóng:.....
 Nơi đóng:.....; Nghề khai thác:.....
 Cấp tàu:.....
 Kích thước L_{max} , m :.....; B_{max} , m :.....; D , m :.....
 L_{TK} , m :..... B_{TK} , m :.....; d , m :.....
 Tổng dung tích (GT):..... Mạn khô f, m :.....
 Trọng tải toàn phần (DW):..... Số thuyền viên:.....
 Vật liệu thân tàu:..... Hệ thống kết cấu:.....
 Số lượng máy chính:..... Tổng công suất (kW):.....

Ký hiệu	Số máy	Công suất (kW)	Số vòng quay (rpm)	Năm, nơi chế tạo

Hộp số:

Ký hiệu	Tỷ số truyền (tiền, lùi)	Nơi, năm chế tạo

Chân vịt:

Kiểu	Vật liệu	n_{cv} (rpm)	D (m)	H/D	Z	θ	m (kg)

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG SỐ

- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản này được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
- Trạng thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm viên xác nhận vào sổ này.
- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản dùng để theo dõi suốt đời mỗi con tàu. Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bản, mất tích).
- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản phải được lưu giữ tại cơ sở đăng kiểm; khi tàu cá thay đổi cơ sở đăng kiểm, phải được cơ sở đăng kiểm trước đó sao chép và xác nhận, chuyển cho chủ tàu để nộp cho cơ sở đăng kiểm mới cập nhập thông tin vào sổ quản lý kỹ thuật.

....., ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

II. CÁC TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT TRÊN TÀU

1. Tên thiết bị:.....	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):.....	Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
2. Tên thiết bị:.....	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):.....	Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
3. Tên thiết bị:.....	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):.....	Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
4. Tên thiết bị:.....	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):.....	Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	

5. Tên thiết bị:.....	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):.....	Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
6. Tên thiết bị:.....	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):.....	Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	
7. Tên thiết bị:.....	Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....	Số:.....
Công suất (kW):.....	Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác	
.....	
.....	

Ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM VIÊN

V. CHỦ SỞ HỮU Số đăng ký:..... Nơi đăng ký:..... Chủ tàu:..... Nơi thường trú:..... Nơi đăng kiểm:..... ngày..... tháng..... năm..... ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ	Số đăng ký:..... Nơi đăng ký:..... Chủ tàu:..... Nơi thường trú:..... Nơi đăng kiểm:..... ngày..... tháng..... năm..... ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ
VI. THAY ĐỔI CHỦ SỞ HỮU Số đăng ký:..... Nơi đăng ký:..... Chủ tàu:..... Nơi thường trú:..... Nơi đăng kiểm:..... ngày..... tháng..... năm..... ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ	Số đăng ký:..... Nơi đăng ký:..... Chủ tàu:..... Nơi thường trú:..... Nơi đăng kiểm:..... ngày..... tháng..... năm..... ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Mẫu số 03.BC

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CƠ QUAN CHỦ QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
THEO THÁNG/QUÝ/NĂM**

TT	Tên/ Ký hiệu thiết kế	Loại/ năm thiết kế	Các thông số chính của tàu						Tên/địa chỉ cơ sở thiết kế
	Chiều dài tàu, Lmax (m)		Chiều rộng tàu, Bmax (m)	Chiều cao mạn, D (m)	Vật liệu thân tàu	Ký hiệu/công suất máy chính (kW)	Số lượng máy (chiếc)	Công dụng (nghề)	
I	Tàu cá								
1	...								
II	Tàu công vụ thủy sản								
	...								

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04.BC

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng.... năm 20...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

TT	Nhóm tàu	Tổng số tàu phải đăng kiểm	Số tàu theo vật liệu vỏ			Số tàu đóng mới/ lần đầu						Hàng năm			Trên đà			Định kỳ			Cải hoán(*)			
			Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	
I	Tàu cá																							
1	Lmax từ 12 ÷ < 15m																							
2	Lmax từ 15 ÷ < 24m																							
3	Lmax từ 24 ÷ < 30m																							
4	Lmax từ ≥ 30m																							
II	Tàu công vụ thủy sản																							
1	Lmax < 12m																							
...																								
	Tổng cộng																							

Người lập

Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Định kèm chi tiết hình thức cải hoán.

Mẫu số 05.BC

MẪU BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm...

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Giấy phép kinh doanh/giấy chứng nhận số:.....

Báo cáo về tình hình đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá như sau:

1. Về cơ cấu tổ chức**2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động**

- a) Cơ sở vật chất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho)
- b) Trang thiết bị cần thiết liên quan đến sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra và tình trạng hoạt động của chúng
- c) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

3. Danh sách tàu cá đóng mới, cải hoán, sửa chữa trong năm

(ghi cụ thể tên chủ tàu, số đăng ký (nếu có), vật liệu đóng, các thông số cơ bản, công suất máy chính của mỗi tàu)

- a) Đóng mới
- b) Cải hoán: Sửa vỏ, thay máy, chuyển đổi nghề (từ nghề... sang nghề...), thay đổi vùng hoạt động (từ cấp... sang cấp...).
- c) Sửa chữa: Hàng năm, trên đà, định kỳ, sửa chữa khác (ghi cụ thể).

4. Các công việc do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.**5. Kiến nghị, đề xuất.**

....., ngày... tháng.... năm....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích: Các mục 1 và 2, chỉ báo cáo khi có sự thay đổi so với khi đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá hoặc thay đổi so với báo cáo trước đó.

Phụ lục XVIII**DANH MỤC VẬT LIỆU, MÁY MÓC VÀ TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT
TRÊN TÀU CÁ VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀU CÁ (*)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
I	Vật liệu, máy móc, trang thiết bị sử dụng trên tàu cá	
1	Vật liệu	
1.1	Vật liệu kim loại - Thân tàu	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.1	Vật liệu tấm	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.2	Vật liệu định hình	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.3	Vật liệu đúc	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.4	Vật liệu rèn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.2	Vật liệu composite (nhựa và sợi) - thân tàu	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 56:2013/BGTVT
1.3	Vật liệu để chế tạo trục chân vịt, trục lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2	Động cơ đốt trong	
2.1	Máy chính	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2.2	Máy phụ	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2.3	Bu lông chân máy chính, chân hộp số (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
3	Thiết bị neo và chằng buộc	
3.1	Xích neo và bộ phận liên quan	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.2	Neo và phụ tùng	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.3	Chặn xích (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.4	Tời neo	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.5	Tời dây	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.6	Cáp kéo và chằng buộc (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4	Trang bị hệ cửa và nắp hầm	
4.1	Nắp hầm (đồng tàu kim loại, Composite)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN56:2013/BGTVT
4.2	Thiết bị thủy lực	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.3	Cửa hút lô có nắp thép	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.4	Cửa mũi, cửa lái, cửa mạn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.5	Cửa kín nước	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.6	Cửa kín thời tiết	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.7	Cửa chống cháy	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
5	Thiết bị lái và máy lái	
5.1	Bánh lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.2	Trục lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.3	Ổ đỡ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.4	Đòn lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.5	Bu lông nối liên kết đòn lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.6	Máy lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.7	Thiết bị điện cảnh báo và kiểm soát máy lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6	Bơm, Van và ống	
6.1	Van dùng cho hệ thống ống cấp I, II, III; van dầu hàng; van an toàn; van phòng sóng (van tự động một chiều), van thông biển, van thoát mạn và van áp suất chân không	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6.2	Ống cấp I và II	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6.3	Bơm	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6.4	Xi lanh, động cơ, bơm thủy lực	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7	Nồi hơi, bình áp lực và hệ thống làm lạnh	
7.1	Nồi hơi	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
7.2	Thiết bị sinh hơi (trên 0,35Mpa)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.3	Thiết bị dầu nóng và nước nóng (phục vụ hệ động lực)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.4	Thiết bị tự động và an toàn (kiểm soát áp suất, nhiệt độ, mức nước và van an toàn) cung cấp theo từng tàu.	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.5	Van an toàn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.6	Bình chịu áp lực PV-1; PV-2	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.7	Hệ thống làm lạnh	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 21:2015/BGTVT;
7.8	Tủ/hộp kiểm soát và cảnh báo của nồi hơi	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8	Thiết bị điện và tự động	
8.1	Tổ hợp máy phát	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.2	Máy phát	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.3	Động cơ điện, động cơ phòng nổ	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.4	Tổ hợp máy phát điện sự cố	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.5	Bảng điện chính (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.6	Bảng điện phụ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
8.7	Bảng điện sự cố (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.8	Bảng nạp và phóng (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.9	Bàn điều khiển tập trung buồng máy (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.10	Bàn điều khiển tập trung buồng lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.11	Nguồn cấp, hệ điều khiển và cáp điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.12	Tủ điện điều khiển (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.13	Tủ/hộp kiểm soát và cảnh báo của máy chính/phụ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.14	Hệ thống điều khiển từ xa máy chính (kể cả các cảm biến)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.15	Thiết bị ngắt mạch chính	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.16	Thiết bị chuyển đổi điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.17	Tổ hợp bảng khởi động điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9	Trục và thiết bị đẩy	
9.1	Trục trung gian và ổ đỡ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.2	Trục chân vịt (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.3	Ống bao trục (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
9.4	Ổ đỡ ống bao (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.5	Chân vịt	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.6	Hệ đẩy kiểu Z	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.7	Khớp nối cứng, khớp nối mềm (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.8	Bu lông nối trục (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.9	Hệ đẩy khác	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.10	Chân vịt có bước điều khiển được	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
10	Trang thiết bị cứu sinh	
10.1	Bè cứu sinh (gồm bè cứng và bơm hơi)	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.2	Xuồng cấp cứu	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.3	Phao bè tự thổi	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.4	Dụng cụ nổi	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.5	Phao tròn	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.6	Phao áo	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.7	Thiết bị hạ (gồm cần hạ, tời, puly, cơ cấu nhả và dây)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
11	Phương tiện tín hiệu	
11.1	Đèn tín hiệu hàng hải	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
11.2	Đèn tín hiệu nhấp nháy (chớp)	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
11.3	Đèn tín hiệu đánh cá	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
11.4	Phương tiện tín hiệu âm thanh	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
11.5	Pháo hiệu, vật hiệu	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
12	Trang thiết bị phục vụ khai thác thủy sản	
12.1	Các loại tời thu, thả lưới	TCVN 8393:2021; TCVN 8394:2012
12.2	Máy thu, thả câu	TCVN10596:2015
12.3	Hệ thống tăng gông (**)	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
12.4	Hệ cầu (**)	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
II	Thiết bị đảm bảo an toàn tàu cá	
1	Phao neo, buộc tàu cá tại các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	QCVN 72: 2014/BGTVT
2	Phao tín hiệu dẫn luồng cho cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	QCVN 72: 2014/BGTVT
3	Đệm chống va cho cầu cảng	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN 21:2015/BGTVT

Ghi chú:

(*) Vật liệu, máy móc, trang thiết bị khác chưa có tên trong Phụ lục này thì thực hiện việc kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

(**) Đăng kiểm tàu cá thực hiện kiểm tra, đánh giá trong trường hợp gia công đơn chiếc.

Phụ lục XIX
MỘT SỐ BIỂU MẪU TRONG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU
THỦY SẢN SỐNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01. Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống.

Mẫu số 02. Mẫu Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống.

Mẫu số 03. Mẫu báo cáo kết quả nhập khẩu, vận chuyển và nuôi giữ.

Mẫu số 04. Mẫu Phiếu đánh giá của Hội đồng thành viên.

Mẫu số 05. Mẫu biên bản họp Hội đồng đánh giá rủi ro.

Mẫu số 01

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG**TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng... năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:..... Mã số thuế:.....

Điện thoại:..... Số fax:..... E.mail:.....

Thông tin về thủy sản sống nhập khẩu như sau:

TT	Tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học, tiếng Anh (nếu có))	Quốc gia xuất xứ	Quốc gia xuất khẩu	Mục đích nhập khẩu	Số lượng nhập khẩu (con)	Kích cỡ (kg/con)	Cửa khẩu nhập
				☐ Làm thực phẩm ☐ Làm cảnh ☐ Giải trí ☐ Hội chợ, triển lãm ☐ Nghiên cứu khoa học			

(Bao gồm ảnh chụp in màu thủy sản sống, tên tiếng Việt, tiếng Anh, tên khoa học có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu)

Tên nhà xuất khẩu:.....

Địa chỉ nhà xuất khẩu:.....

Địa chỉ nơi nuôi lưu giữ lô hàng:.....

Đề xuất thời gian nhập khẩu: từ thời điểm..... đến thời điểm.....

Giấy phép số...../..... do Tổng cục Thủy sản cấp ngày...../...../20... (Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại)

Lý do đề nghị cấp lại:..... (Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm đối với những hồ sơ đã cung cấp.

Đề nghị Tổng cục Thủy sản xem xét và giải quyết./.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 02

MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../GPNK-TCTS-...

Hà Nội, ngày..... tháng.... năm 20...

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

**(Cấp lại lần thứ..... thay thế giấy phép số...../GPNK-TCTS-..... cấp ngày...../.../20...
của Tổng cục thủy sản)¹**

Căn cứ Quyết định số..... (ghi rõ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức);

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống; Thông tư số...../20.../TT-BNNPTNT ngày.... tháng.... năm..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung.....

Xét Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống số..... ngày..... tháng..... năm 20.. của.....⁽²⁾ và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của... tại Phiếu thẩm định hồ sơ số..... ngày.... tháng.... năm 20....;

Tổng cục Thủy sản đồng ý đề.....⁽²⁾, mã số thuế:.....;

địa chỉ:..... được phép nhập khẩu thủy sản sống có tên là.....
(tên tiếng Việt)..... (tên khoa học)..... (tên tiếng Anh (nếu có))
cho mục đích.....

1. Tổng số lượng nhập:..... con hoặc khối lượng nhập..... kg.

2. Kích cỡ:..... chiều dài tổng số (cm) hoặc kg/con.

3. Quy cách bao gói:.....

4. Quốc gia xuất xứ lô hàng:..... Quốc gia xuất khẩu:.....

5. Tên nhà xuất khẩu:.....

6. Địa chỉ nhà xuất khẩu..... số điện thoại..... số fax.....

7. Cửa khẩu nhập:.....

8. Địa chỉ nơi nuôi giữ thủy sản sống nhập khẩu:.....

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu và thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm do Tổng cục Thủy sản phê duyệt, ban hành kèm theo Giấy phép này./.

Nơi nhận:

-⁽²⁾;
- Cục Thú y;
- Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản tỉnh/tp...;
- Hải quan cửa khẩu....
- Lưu: VT,..... (...bản).

(1): Ghi nội dung này áp dụng với trường hợp cấp lại.

(2): Tên tổ chức, cá nhân.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày..... tháng.... năm 20...

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU¹

*(Ban hành kèm theo Giấy phép số...../GPNK-TCTS-..... ngày..... tháng..... năm 20...
của Tổng cục Thủy sản)*

Căn cứ thuyết minh đặc tính sinh học của loài thủy sản sống nhập khẩu;

*Căn cứ ý kiến kết luận của hội đồng khoa học ngày.../.../20.... về việc đánh giá
rủi ro thủy sản sống.....(tên tiếng Việt),..... (tên khoa học),.....
(tiếng Anh (nếu có)) nhập khẩu làm thực phẩm hoặc làm cảnh, giải trí.*

*Tổng cục Thủy sản phê duyệt Kế hoạch kiểm soát lô hàng thủy sản sống nhập
khẩu như sau:*

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm ☐ Làm cảnh ☐ Giải trí ☐ Nghiên cứu khoa học ☐

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi giữ thuộc quyền sở hữu (*mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở
hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải*):.....

b) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và hệ thống xử lý
nước thải:.....

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời
điểm:.....

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo
quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:.....

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:.....

c) Phương án kiểm soát sự thành thực, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy
sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):.....

d) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):.....

đ) Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí,
nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

e) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để
làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

.....

¹ Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày..... tháng.... năm 20...

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM³

*(Ban hành kèm theo Giấy phép số...../GPNK-TCTS-..... ngày..... tháng..... năm 20...
của Tổng cục Thủy sản)*

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Người đại diện pháp lý:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Số fax:..... E.mail:.....

1. Thông tin thủy sản sống:

a) Tên tiếng Việt:..... tên khoa học:..... tên tiếng Anh (nếu có)...

b) Quốc gia xuất xứ:.....

c) Quốc gia xuất khẩu:.....

2. Mục đích:..... (ghi rõ triển lãm hoặc hội chợ trưng bày hoặc hội chợ ẩm thực).

a) Địa điểm trưng bày:..... Thời gian trưng bày:.....

b) Số lượng thủy sản sống nhập khẩu (con):..., kích cỡ (con/kg hoặc kg/con).....

c) Số lượng thủy sản sống đã sử dụng (con):.....

d) Số lượng thủy sản sống còn lại (con):..... lý do hao hụt số lượng thủy sản sống.

3. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ:.....

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm.....

4. Chi tiết phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm:.....

5. Một số thông tin khác:.....

³ Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày hội chợ, triển lãm.

Mẫu số 03

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ NHẬP KHẨU, VẬN CHUYỂN VÀ NUÔI GIỮ

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20....

BÁO CÁO
KẾT QUẢ NHẬP KHẨU, VẬN CHUYỂN VÀ NUÔI GIỮ

Kính gửi: - Tổng cục Thủy sản;
 - (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Người đại diện pháp lý:.....

Địa chỉ nơi nuôi giữ thủy sản sống:.....

Số điện thoại:..... Số fax:..... E.mail:.....

Báo cáo Tổng cục Thủy sản và.....(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) thông tin kết quả nhập khẩu, vận chuyển và nuôi giữ trong thời gian từ ngày...../...../20... đến...../...../20..., cụ thể như sau:

1. Tên thủy sản sống:..... (tên tiếng Việt),.....
 (tên khoa học),..... (tên tiếng Anh, nếu có).

2. Quốc gia xuất xứ:.....

3. Quốc gia xuất khẩu:.....

4. Tên nhà xuất khẩu:.....

5. Địa chỉ nhà xuất khẩu..... số điện thoại..... số fax.....

6. Tên/danh sách và địa chỉ cơ sở nuôi/khai thác cung cấp thủy sản sống:.....

7. Cửa khẩu nhập:.....

8. Mục đích nhập khẩu:.....

9. Tổng số lượng đã nhập (..... kg hoặc..... con):

10. Số lần nhập:..... lần; Thời điểm nhập:.....

11. Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống:.....

12. Số lượng thủy sản sống hiện còn nuôi giữ (trường hợp nuôi làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):.....

13. Danh sách địa điểm nuôi làm cảnh, giải trí của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và tổ chức, cá nhân mua thủy sản sống cho cùng mục đích (nếu có):.....

14. Liệt kê số lượng và số lần thủy sản sống bị thoát ra môi trường (nếu có):.....

15. Liệt kê những phát sinh đã xảy ra ngoài dự kiến (nếu có):.....;
 thời điểm xảy ra:.....; những biện pháp xử lý đã thực hiện:.....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 04

MẪU PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**TỔNG CỤC THỦY SẢN
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm 20...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**Thông tin về thành viên hội đồng**

- Họ và tên:..... Học hàm, học vị/chức vụ:.....

Chuyên ngành:.....

- Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu).....

Thông tin chung về loài thủy sản sống nhập khẩu

- Tên loài thủy sản sống nhập khẩu: tên tiếng Việt:....., tên khoa học:....., tiếng Anh (nếu có):.....

- Kích cỡ dự kiến khi nhập khẩu:..... kg/con;

- Vùng phân bố tự nhiên:.....

- Quốc gia xuất khẩu:.....

- Quốc gia xuất xứ:.....

- Thủy sản sống có nguồn gốc từ: Nuôi trồng ☐ Khai thác từ tự nhiên ☐- Thủy sản sống có là thủy sản biến đổi gen không? Có ☐ Không ☐

Nếu có, chi tiết thông tin:.....

- Những quốc gia đã cho phép nhập khẩu thủy sản sống này:.....

Trường hợp là thủy sản có nguồn gốc từ khai thác, mô tả tình hình khai thác, sản lượng khai thác và quản lý nguồn lợi thủy sản sống tại quốc gia xuất khẩu:.....

1. Nội dung 1: Đáp ứng quy định liên quan đến an toàn thực phẩm đối với nhập khẩu thủy sản sống làm thực phẩm

TT	Tiêu chí đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng		Lý do, căn cứ
1	- Có xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ có hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm đáp ứng quy định của Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đưa vào danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc thủy sản vào Việt Nam không	Có ☐	Không ☐	

TT	Tiêu chí đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng		Lý do, căn cứ
	(Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật An toàn thực phẩm 2010). - Phải được sản xuất bởi cơ sở sản xuất, kinh doanh được cơ quan thẩm quyền của Việt Nam công nhận đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của Việt Nam (Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật An toàn thực phẩm 2010).			

- Những yếu tố có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm:.....

- Diễn giải:.....

2. Nội dung 2: Khả năng tồn tại, sinh trưởng, phát triển trong môi trường, vùng sinh thái Việt Nam và khả năng cạnh tranh thức ăn với các loài bản địa

TT	Thông số liên quan đến sinh trưởng, phát triển của loài thủy sản sống	Cao nhất	Khoảng thích hợp	Thấp nhất
1	Nhiệt độ			
2	Độ mặn			
3	pH			
4	Ôxy hòa tan			
5	Độ kiềm			
6	Độ sâu (m)			
7	Phổ thức ăn/tính ăn (chỉ áp dụng đối với động vật thủy sản)			
8	Tương đồng về tính ăn với loài thủy sản nào ở Việt Nam.			
9	Khả năng cạnh tranh thức ăn với các loài thủy sản bản địa.			

Nhận xét:.....

3. Nội dung 3: Khả năng trở thành loài xâm hại, có nguy cơ xâm hại, khả năng tái tạo quần đàn trong môi trường, vùng sinh thái tại Việt Nam

TT	Các yếu tố đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng
1	Khả năng săn bắt hoặc sử dụng các loài thủy sinh bản địa làm thức ăn	
2	Đặc điểm sinh sản	
3	Khả năng tự thiết lập quần thể trong tự nhiên	
4	Khả năng phát tán, xâm chiếm nơi sinh sống của các loài bản địa	
5	Khả năng gây mất cân bằng sinh thái nơi xuất hiện	
6	Thủy sản sống đã được ghi nhận là xâm hại hoặc nguy cơ xâm hại ở quốc gia khác	
7	Thủy sản sống nhập khẩu có trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại của Việt Nam	

Nhận xét:.....

4. Nội dung 4: Khả năng tạp giao giữa thủy sản nhập khẩu với thủy sản bản địa trong điều kiện tự nhiên

TT	Các yếu tố đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng
1	Khả năng bắt cặp sinh sản (cùng loài) ngoài tự nhiên và nhân tạo.	
2	Khả năng bắt cặp sinh sản (khác loài) ngoài tự nhiên và nhân tạo.	
3	Khả năng bắt cặp sinh sản của con lai F1 (giữa loài nhập khẩu và loài bản địa) ngoài tự nhiên và nhân tạo.	

Nhận xét:.....

5. Nội dung 5: Nguy cơ phát sinh, phát tán mầm bệnh cho thủy sản bản địa, con người

TT	Các yếu tố đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng
1	Các bệnh thường gặp và tác nhân gây bệnh ở loài thủy sản nhập khẩu.	
2	Các tác nhân gây bệnh này đã xuất hiện ở VN.	
3	Điều kiện phát triển của các tác nhân gây bệnh này.	
4	Khả năng truyền nhiễm và gây bệnh cho các loài thủy sản bản địa của các tác nhân gây bệnh này.	
5	Khả năng truyền nhiễm và gây bệnh cho người của các tác nhân gây bệnh này.	

Nhận xét:.....

Ý kiến của thành viên hội đồng

Kiến nghị: Không cho phép nhập khẩu: ☐

Cho phép nhập khẩu: ☐

a) Trường hợp kiến nghị không cho phép nhập khẩu, nêu rõ lý do:.....

b) Trường hợp kiến nghị cho phép nhập khẩu, biện pháp kiểm soát rủi ro là:.....

c) Ý kiến khác:.....

....., ngày..... tháng..... năm 20....

Thành viên hội đồng

(Ký và ghi rõ tên)

Mẫu số 05

MẪU BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO

TỔNG CỤC THỦY SẢN
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống; Thông tư số...../20.../TT-BNNPTNT ngày.... tháng.... năm.... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung.....

Căn cứ Quyết định thành lập hội đồng đánh giá rủi ro loài thủy sản sống nhập khẩu số..... ngày..... tháng.... năm 20... của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Hôm nay, ngày.... tháng.... năm 20..... tại Tổng cục Thủy sản, hội đồng thực hiện việc đánh giá rủi ro thủy sản sống lần đầu được nhập khẩu vào Việt Nam, kết quả cụ thể như sau:

I. Thông tin chung

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu:

- Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:.....
- Địa chỉ:.....
- Người đại diện:.....
- Đầu mối liên lạc của tổ chức, cá nhân: (nếu có):.....
- Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

2. Loài thủy sản được đánh giá rủi ro

- Tên tiếng Việt (nếu có):..... tên khoa học:..... tên tiếng Anh (nếu có):
- Vị trí phân loại:.....
- Kích cỡ dự kiến khi nhập khẩu (kg/con; cm/con):.....
- Khối lượng/số lượng dự kiến nhập khẩu (Kg hoặc con):.....
- Vùng phân bố tự nhiên::
- Quốc gia xuất khẩu:
- Quốc gia xuất xứ:.....;

3. Hội đồng đánh giá rủi ro

Hội đồng đánh giá rủi ro gồm..... thành viên, trong đó vắng mặt.... người, cụ thể là:

1) Ông/bà:.....

2) Ông/bà:.....

Khách mời:..... (ghi rõ tên, địa chỉ)

Chủ trì họp hội đồng:.....

Đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký đánh giá rủi ro (ghi rõ tên, chức vụ):.....

II. Thông tin về loài thủy sản đánh giá rủi ro

(Tóm tắt các ý kiến phát biểu, trả lời về loài thủy sản đánh giá rủi ro)

III. Đánh giá những tác động bất lợi có thể xảy ra đối với đa dạng sinh học, môi trường và con người của loài thủy sản thực hiện đánh giá rủi ro

.....

IV. Kiến nghị của hội đồng đánh giá rủi ro

Tổng số phiếu đánh giá rủi ro phát ra:.....

Tổng số phiếu đánh giá rủi ro thu về:.....

Kiến nghị: Không cho phép nhập khẩu: ☐

Cho phép nhập khẩu để đánh giá, kiểm soát trên thực tế: ☐

1. Trường hợp kiến nghị không cho phép nhập khẩu, nêu rõ lý do:.....

.....

2. Trường hợp kiến nghị cho phép nhập khẩu để đánh giá kiểm soát trên thực tế

- Thời gian kiểm soát:.....

- Nội dung kiểm soát: Thực hiện theo Kế hoạch kiểm soát rủi ro được phê duyệt.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục XX**DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT,
NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. HÓA CHẤT**1. Khoáng chất bổ sung thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường dùng
trong nuôi trồng thủy sản**

STT	Tên thành phần, hóa chất
1.	Al (Aluminum Hydroxide, Aluminum oxide)
2.	Ca (Calcium Carbonate, Calcium Chloride, Calcium Gluconate, Calcium Lactate, Calcium Iodate, Dicalcium Phosphate, Monocalcium Phosphate, Tricalcium Phosphate, Calcium formate, Calcium sulfate, Calcium citrate, Calcium oxide)
3.	Co (Cobalt Chloride, Cobalt SulCrude lipide, Cobalt Acetate, Cobaltous Carbonate, Cobaltous Sulfate)
4.	Cu (Copper Amino Acid Complex, Copper Chloride, Basic Copper Chloride, Copper Crude proteinate, Copper proteinate, Copper Lysine complex (Chelate), Copper Methionine Complex (Chelate), Copper Peptide, Copper SulCrude lipide, Copper Sulfate, Copper Yeast Complex, Copper Glycine Complex (Chelate), Copper Hydrogen Phosphate, Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate monohydrate)
5.	Fe (Ferric Chloride, Ferric Citrate, Ferric Methionine Complex (Chelate), Ferric Sulfate, Ferrous Carbonate, Ferrous Chloride, Ferrous Citrate, Ferrous DL-Threonate, Ferrous Fumarate, Ferrous Glycine Complex (Chelate), Ferrous Lactate, Ferrous SulCrude lipide, Ferrous Yeast Complex, Iron Amino Acid Complex, Iron and Sodium Succinate Citrate, Iron Crude proteinate, Iron proteinate, Iron Peptide, Ferric oxide, Ferric pyrophosphate)

STT	Tên thành phần, hóa chất
6.	K (Dipotassium Hydrogen Phosphate, Dipotassium Phosphate, Potassium Chloride, Potassium Dihydrogen Phosphate, Potassium Iodate, Potassium Iodide, Monopotassium Phosphate, Potassium oxide)
7.	Mg (Magnesium Carbonate, Magnesium Chloride, Magnesium Oxide, Magnesium SulCrude lipide, Magnesium Sulfate, Dimagnesium phosphate, Magnesium proteinate, Magnesium sulphate heptahydrate)
8.	Mn (Manganese Amino Acid Complex, Manganese Carbonate, Manganese Chloride, Manganese Crude proteinate, Manganese Methionine Complex (Chelate), Manganese Oxide, Manganese Peptide, Manganese Phosphate (Dibasic), Manganese SulCrude lipide, Manganese Sulfate, Manganese Yeast Complex)
9.	Na (Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Dihydrogen Phosphate, Sodium Iodide, Sodium Molybdate, Sodium Selenite, Sodium SulCrude lipide, Sodium Sulfate, Monosodium Phosphate, Disodium Phosphate, Disodium Hydrogen Phosphate, Sodium formate, Sodium oxide, Sodium succinate)
10.	Se (Selenium dioxide, Selenium Yeast, Selenium Yeast Complex)
11.	Zn (Zinc Acetate, Zinc Amino Acid Complex, Zinc Carbonate, Zinc Chloride, Zinc Crude proteinate, Zinc proteinate, Zinc Lactate (α -Hydroxy Propionic Acid Zinc), Zinc Lysine Complex (Chelate), Zinc Methionine Complex (Chelate), Zinc Methionine Sulfate, Zinc Oxide, Zinc Peptide, Zinc SulCrude lipide, Zinc Sulfate, Zinc Hydroxychloride)
12.	Khác (Lanthanum/Cerium Chintosan Chelates, Fulvic acid, Humic acid, Butaphotphan; Chromium yeast)

2. Hóa chất sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Tên hóa chất
1.	2'5-dichloro-4'-nitrosalicylanilide (ethanolamine salt)
2.	Acetic acid
3.	Alkyl benzene sulfonic acid
4.	Alkyl phenoxy

STT	Tên hóa chất
5.	Ammonium Chloride
6.	Ammonium phosphate monobasic
7.	Amyl acetate (pentyl acetat)
8.	Azomite
9.	Benzalkonium Bromide
10.	Benzalkonium Chloride (N-Alkyl-N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride; Alkyldimethylbenzylammonium chloride)
11.	Boric acid
12.	Bromochlorodimethylhydantoin (Bromochloro-5,5-dimethylhydantoin, 1,3- Dibromo-5,5-dimethylhydantoin, 1,3-Dichloro-5,5-dimethylhydantoin)
13.	Bronopol
14.	Calcium cyanamide
15.	Calcium hydrogenphosphate dihydrate
16.	Calcium hydroxide
17.	Calcium hypochlorite
18.	Calcium peroxide
19.	Calcium silicate
20.	Cetrimonium Bromide
21.	Chloramine T (N-chloro para-toluenesulfonamide)
22.	Chlorine Dioxide
23.	Citric acid
24.	Cobalt sulfate
25.	Complex Iodine
26.	Copper as Elemental (Đồng chelate)
27.	Copper Sulfate Pentahydrate
28.	Copper Triethanolamine Complex
29.	Đá vôi - $\text{CaCO}_3/\text{MgCO}_3$
30.	Dibromohydantoin

STT	Tên hóa chất
31.	Dissolvine Na ₂ - EDTA 2Na
32.	Dolomite - CaMg(CO ₃) ₂
33.	EDTA Disodium
34.	Ethanol (Ethyl alcohol)
35.	Ethylene Diamine Tetraacetic Acid (EDTA)
36.	Ferrous sulfate
37.	Folic acid
38.	Formalin, Formaldehyde
39.	Glutaraldehyde (Glutardialdehyde, Glutaric acid dialdehyde, Glutaric aldehyde, Glutaric dialdehyde, 1,5-Pentanedial)
40.	Hydrochloric acid
41.	Hydrogen peroxide
42.	Isopropyl alcohol
43.	Malic acid
44.	Methionine Iodine
45.	Monoamonium phosphat
46.	Monoethanolamine
47.	Myristalkonium chloride
48.	Nonyl Phenol Ethoxylates
49.	Nonyl Phenoxy Polyethoxy Etanol
50.	Octyldecyldimethyl ammonium chloride
51.	Ozone
52.	Panthenic acid
53.	Peracetic acid
54.	Phosphoric acid
55.	Phosphorus Pentoxide
56.	Poly Aluminium Chloride
57.	Polysorbate 20

STT	Tên hóa chất
58.	Potassium monopersulphate
59.	Potassium carbonate
60.	Potassium monopersulfate triple salt ($2\text{KHSO}_5 \cdot \text{KHSO}_4 \cdot \text{K}_2\text{SO}_4$)
61.	Potassium nitrate
62.	Potassium permanganate
63.	Potassium persulphate
64.	Potassium phosphate
65.	Potassium sulfate
66.	Povidone Iodine
67.	Propanol
68.	Quaternary ammonium
69.	Salicylic acid
70.	Silicon dioxide
71.	Sodium Bromide
72.	Sodium carbonate
73.	Sodium carbonate peroxide
74.	Sodium carbonate peroxyhydrate
75.	Sodium chlorite
76.	Sodium dibutyl naphthalene sulforate
77.	Sodium dichloroisocyanurate
78.	Sodium dodecylbenzene sulphonate
79.	Sodium hexameta phosphate
80.	Sodium hydroxide
81.	Sodium hypochlorite
82.	Sodium laureth sulfate
83.	Sodium Lauryl Ether Sulfate
84.	Sodium Lauryl sulfate
85.	Sodium perborate monohydrate

STT	Tên hóa chất
86.	Sodium percarbonate
87.	Sodium percarbonate peroxide
88.	Sodium periodate
89.	Sodium polymeta phosphat
90.	Sodium Silicate
91.	Sodium thiosulfite
92.	Sodium thiosulphate
93.	Sulfamic acid
94.	Sulfuric acid
95.	Tetradecyl trimethya ammonium bromide
96.	Than hoạt tính
97.	Titanium dioxide
98.	Trichloroisocyanuric acid
99.	Tristyrylphenol
100.	Vôi nung - CaO/MgO
101.	Vôi tôi - Ca(OH) ₂ /Mg(OH) ₂
102.	Zeolite

3. Chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Chất bảo quản (Ascorbic Acid, Axit adipic, Acetic Acid, Ammonium Formate, Ammonium Propionate, Benzoic Acid, Butyric Acid, Calcium Citrate, Calcium formate, Calcium Propionate, Citric Acid, Formic Acid, Fumaric Acid, Glycerin Fatty Acid Ester, Lactic Acid, Malic Acid, Methyl hydroxybenzoate, Phosphoric Acid, Polyoxyethylene Glycerol Fatty Acid Ester, Polyoxyethylene Sorbitan Fatty Acid Ester, Potassium Chloride, Potassium Citrate, Potassium diformate, Potassium Sorbate, Propionic Acid, Propylene Glycol, Sodium Alginate, Sodium Benzoate, Sodium Bicarbonate, Sodium Butyrate, Sodium Carbonate, Sodium

STT	Thành phần
	Carboxymethyl Cellulose, Sodium Caseinate, Sodium Citrate, Sodium Diacetate, Sodium gluconate, Sodium Hydroxide, sodium methylparaben, Sodium Polyacrylate, Sodium Propionate, sodium propylparaben, Sodium Sorbate, Sorbic Acid, Sorbitan Fatty Acid Ester, Sucrose Fatty Acid Ester, Tartaric Acid, Kaolin (Cao lanh); Diatomite)
2.	Hương liệu (Banana essence, Cream soda flavor, Lemon Flavor, Mint flavor, Saccharin Sodium, Saroline butter, Sodium Glutamate, Disodium 5'- Inosinate, Disodium 5'-Guanylate, Garlicin (Allimin), Sodium Saccharin, Sorbitol, Thymol (carvacrol), Vanilla)
3.	Chất chống oxy hóa (6-Palmityl-L-Ascorbic Acid, alpha-Tocopherol (Vitamin E), Butylated Hydroxyanisole (BHA), Butylated Hydroxytoluene (BHT), Butylhydroxyanisol, Dibutylhydroxytoluene, Ethoxyquin, Propyl Gallate, Tea Polyphenol, Tertiary Butyl Hydroquinone (TBHQ), Cleanatis M1, EGCG (EpiGalloCatechin Gallate), Eugenol, Formic acid; Acetic acid; Propionic acid; Butyric acid; Cinnamic acid; Sorbic acid; Fumaric acid; Lactic acid; Oxalic acid; Malonic acid; Succinic acid; Malic acid; Citric acid; Tartaric acid; Benzoic acid)
4.	Chất nhũ hóa (Chenodeoxycholic acid, Deoxycholic Acid, Lecithin, Sodium hexametaphosphate, 1,2-Propanediol, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate)
5.	Chất tạo màu (Amaranth (chất tạo màu từ rau dền), Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenoic acid ethyl ester, Brilliant Blue, Canthaxanthin, Caramel, Erythrosine sodium, Fea green, Lake Sunset Yellow, Lake Tartrazine, Xanthophyll, Yolk yellow pigment, Tartrazine, Ponceau 4R)
6.	Chất kết dính, phụ gia, chất mang (Calibrin-z, Sodium lignosulphonate, Xanthan Gum, Dextrose, sodium starch glycolate, Chromium picolinate, colloidal anhydrous silica, Dextrose Monohydrate, Glucuronolactone, Inulin, Zeolite, Bentonite, Silicic acid, Acacia (Gum arabic), Sepiolite, Sapsicum oleoresin, Hypromellose; Hydroxyethylcellulose, Carmellose Sodium; Crospovidone; Polacrillin Potassium; Croscarmellose sodium, Polymethylolcarbamide, Glucose, Lactose, Gluten ngô, Cám gạo, tinh bột, Cholesterol, nước cất, Bột Talc (Hydrated magnesium silicate)

II. CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, VITAMIN, ACID AMIN SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Chế phẩm sinh học
1.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Quillaja saponaria</i>
2.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Yucca schidigera</i>
3.	Sản phẩm chiết xuất từ tỏi, từ gừng, từ nghệ.
4.	Chitosan-oligosaccharide
5.	Fructo-oligosaccharides
6.	Galactomanno-oligosaccharides
7.	Galacto-oligosaccharides
8.	Low-molecular-weight Chitosan
9.	Manno-oligosaccharides
10.	Xylo-oligosaccharides
11.	β -Glucan (beta-glucan)
12.	Mannan-oligosaccharides
13.	Milk Thistle
14.	Sorbitol
15.	(2-carboxyethyl) dimethylsulfonium chloride
16.	Rotenon (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)
17.	Saponin từ bột bã trà, bột hạt trà (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)

2. Vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Tên vi sinh vật
1.	<i>Acetobacillus</i> spp.
2.	<i>Alcaligenes</i> sp.
3.	<i>Aspergillus</i> (<i>Aspergillus niger</i> , <i>Aspergillus oryzae</i>)

STT	Tên vi sinh vật
4.	<i>Bacillus</i> (<i>Bacillus aminovorans</i> , <i>Bacillus natto</i> , <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> , <i>Bacillus azotoformans</i> , <i>Bacillus badius</i> , <i>Bacillus clausii</i> , <i>Bacillus coagulans</i> , <i>Bacillus circulans</i> , <i>Bacillus indicus</i> , <i>Bacillus laterosporus</i> , <i>Bacillus lentus</i> , <i>Bacillus licheniformis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Bacillus mesentericus</i> , <i>Bacillus pantothenicus</i> , <i>Bacillus polymyxa</i> , <i>Bacillus pumilus</i> , <i>Bacillus stearothermophilus</i> , <i>Bacillus subtilis</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Bacillus laevolacticus</i>)
5.	<i>Bacteroides</i> (<i>Bacteroides succinogenes</i> , <i>Bacteroides ruminicola</i>)
6.	<i>Bifidobacterium</i> (<i>Bifidobacterium adolescentis</i> , <i>Bifidobacterium animalis</i> , <i>Bifidobacterium bifidum</i> , <i>Bifidobacterium breve</i> , <i>Bifidobacterium infantis</i> , <i>Bifidobacterium longum</i> , <i>Bifidobacterium pseudolongum</i> , <i>Bifidobacterium thermophilum</i>)
7.	<i>Brevibacillus</i> (<i>Brevibacillus laterosporus</i> (<i>Bacillus laterosporus</i>), <i>Brevibacillus parabrevis</i> , <i>Brevibacillus velezensis</i>)
8.	<i>Candida utilis</i>
9.	<i>Cellulomonas</i>
10.	<i>Clostridium butyricum</i>
11.	<i>Dekkera bruxellensis</i>
12.	<i>Enterobacter</i>
13.	<i>Enterococcus</i> (<i>Enterococcus faecalis</i> , <i>Enterococcus faecium</i> , <i>Enterococcus lactis</i>)
14.	<i>Lactobacillus</i> (<i>Lactobacillus acidophilus</i> , <i>Lactobacillus bulgaricus</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus cellobiosus</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Bulgaricus</i> (<i>Lactobacillus bulgaricus</i>), <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Lactis</i> (<i>Lactobacillus lactis</i>), <i>Lactobacillus fermentum</i> , <i>Lactobacillus helveticus</i> , <i>Lactobacillus lactis</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i> , <i>Lactobacillus reuteri</i> , <i>Lactobacillus rhamnosus</i> , <i>Lactobacillus salivarius</i> , <i>Lactobacillus sporogenes</i> , <i>Lactobacillus bifidobacterium</i> , <i>Lactobacillus farciminis</i> , <i>Lactobacillus rhammosus</i>)
15.	<i>Nitrifier bacteria</i>
16.	<i>Nitrobacter</i> (<i>Nitrobacter</i> sp., <i>Nitrobacter widnogradskyi</i>)
17.	<i>Nitrococcus</i>

STT	Tên vi sinh vật
18.	<i>Nitrosococcus</i>
19.	<i>Nitrosomonas</i> (<i>Nitrosomonas sp.</i> , <i>Nitrosomonas europaea</i>)
20.	<i>Paracoccus</i> (<i>Paracoccus denitrificans</i> , <i>Paracoccus pantotrophus</i>)
21.	<i>Pediococcus</i> (<i>Pediococcus acidilactici</i> , <i>Pediococcus pentosaceus</i>)
22.	<i>Pichia farinosa</i>
23.	<i>Pseudomonas</i> (<i>Pseudomonas syringae</i> , <i>Pseudomonas stutzeri</i>)
24.	<i>Rhodobacter</i>
25.	<i>Rhodococcus</i>
26.	<i>Rhodopseudomonas</i> (<i>Rhodopseudomonas palustris</i> , <i>Rhodopseudomonas sp.</i>)
27.	<i>Saccharomyces</i> (<i>Saccharomyces boulardii</i> , <i>Saccharomyces cerevisiae</i>)
28.	<i>Streptococcus thermophilus</i>
29.	<i>Thiobacillus</i> (<i>Thiobacillus denitrificans</i> , <i>Thiobacillus ferrooxidans</i> , <i>Thiobacillus versutus</i>)
30.	<i>Rhodospirillum spp.</i>

3. Vitamin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Vitamin A (Beta-Carotene, Retinyl Palmitate, Vitamin A Acetate, β -Carotene, Vitamin A propionate)
2.	Vitamin B1 (Dibenzoyl Thiamine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Thiamine Hydrochloride)
3.	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)
4.	Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin Tetrabutyrat)
5.	Vitamin B3 (Niacinamide, Nicotinamide, Nicotinic Acid)
6.	Vitamin B4 (Choline Chloride)
7.	Vitamin B5 (Calcium DL-Pantothenate, Calcium L-Pantothenate, D- Pantothenyl Alcohol, D-Calcium Pantothenate, DL-Calcium Pantothenate)
8.	Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride)

STT	Thành phần
9.	Vitamin B8 (Inositol)
10.	Vitamin B9 (Folic Acid)
11.	Vitamin BT (L-Carnitine, L-Carnitine Hydrochloride)
12.	Vitamin C (6-Palmitoyl-L-Ascorbic Acid, Calcium L- Ascorbate, Calcium L-Ascorbate, L- Ascorbyl-2-Phosphate, L-Ascorbic Acid, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium, Sodium L-Ascorbate, Sodium-Carcium-L-Ascorbic acid-2-phosphate ester)
13.	Vitamin D (Ergocalciferol, Cholecalciferol)
14.	Vitamin E (D-alpha-Tocopherol acetate, DL-alpha-Tocopherol, DL-alpha-Tocopherol Acetate)
15.	Vitamin H (D-Biotin, p-Aminobenzoic Acid)
16.	Vitamin K (Acetomenaphthone Menadione Dimethylpyrimidinol Bisulfite, Menadione Nicotinamide Bisulfite, Menadione Sodium Bisulfite)
17.	Vitamin B13 (Orotic acid)
18.	Khác (Betaine, Betaine Hydrochloride, 25-Hydroxycholecalciferol)

4. Enzyme sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Alpha galactosidase
2.	Amylase
3.	Arabinase
4.	Beta glucanase
5.	Catalase
6.	Cellulase
7.	Cellulobiase
8.	Endo- Glucanase
9.	Esterase
10.	Glucose Oxidase

STT	Thành phần
11.	Hemicellulase
12.	Hydrolase
13.	Isomerase
14.	Keratinase
15.	Lactase
16.	Ligninase
17.	Lipase
18.	Maltase
19.	Oxidoreductase
20.	Pectinase
21.	Phytase
22.	Protease (Acid Protease, Alkaline Protease, Neutral Protease, Proteinase)
23.	Urease
24.	Xylanase
25.	α -Galactosidase
26.	β -Glucanase
27.	β -Mannanase

5. Acid amin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride)
2.	Aspartic Acid
3.	Carnitine (L-Carnitine)
4.	Cysteine (L-Cysteine)
5.	Cystine
6.	DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid
7.	Glutamate (Monosodium L-glutamate)

STT	Thành phần
8.	Glutamic Acid
9.	Glutamine
10.	Glycine
11.	Histidine (L-Histidine)
12.	Leucine (L-Leucine, Isoleucine)
13.	Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)
14.	Methionine (DL-Methionine, L-Methionine, Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy AnalogueCalcium, N-acetyl-DL-Methionine)
15.	Phenylalanine
16.	Proline (L-Proline)
17.	Serine
18.	Taurine
19.	Threonine (L-Threonine)
20.	Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan)
21.	Tyrosine (L-Tyrosine)
22.	Valine (L-Valine)

III. NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN

STT	Nguyên liệu
1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật
1.1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật thủy sản: Bột cá, dịch cá, cá thủy phân, các sản phẩm khác từ cá, bột giáp xác, bột nhuyễn thể, bột gan mực, các nguyên liệu khác từ động vật thủy sản
1.2	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, sản phẩm từ sữa, bột lông vũ thủy phân, bột côn trùng và động vật không xương sống; sản phẩm từ trứng; sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn.
1.3	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật

STT	Nguyên liệu
2	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật
2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt
	Hạt ngũ cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt ngũ cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt ngũ cốc
	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu
	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu
	Hạt khác
2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cò, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu Guar; khô dầu khác;
2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.
2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten khác.
2.5	Nguyên liệu khác từ thực vật (trừ các nguyên liệu là dược liệu).
3	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác
4	Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, rong, tảo: - Sản phẩm từ nấm men (<i>saccharomyces cerevisiae</i>): Yeast extract; Brewers dried yeast (Men bia sấy khô); Hydrolyze yeast (Men bia thủy phân); - Rong, tảo có trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; - Sinh khối vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản.
5	Sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình sản xuất thực phẩm
5.1	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.

STT	Nguyên liệu
5.2	Phụ phẩm từ sản xuất cồn, rượu, bia: Bã rượu, bã rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất cồn, rượu, bia
5.3	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất thực phẩm khác.
5.4	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.
5.5	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác
6	Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg)
7	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn (Hỗn hợp (Premix) khoáng, vitamin,.... phụ gia)

IV. HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN LÀ KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM HOẶC KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN HOẶC ĐƯỢC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN CHO PHÉP

1. Hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản đã khảo nghiệm và được Tổng cục Thủy sản công nhận theo quy định.

2. Hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép./.

Phụ lục XXI

**CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN
CÔNG BỐ ÁP DỤNG CỦA THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ
MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

1. Đối với thức ăn thủy sản hỗn hợp

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
2	Protein thô	Protein thô*	%	Không nhỏ hơn
3	Béo thô	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
4	Xơ thô	Xơ thô	%	Không lớn hơn
5	Tro tổng số		%	Không lớn hơn
6	Canxi		%	Không nhỏ hơn
7	Phốt pho tổng số	Phốt pho tổng số	%	Không nhỏ hơn
8	Lysine tổng số	Lysine tổng số*	%	Không nhỏ hơn
9	Methionine + Cystine tổng số		%	Không nhỏ hơn
10	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
11	Kích thước của dạng bột hoặc dạng mảnh hoặc viên			Kích thước
12	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu,...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất	-	Không phải công bố hàm lượng, trừ chất chống oxy hóa **
13	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của thức ăn thủy sản hỗn hợp

**** Đối với chất chống oxy hóa phải công bố hàm lượng tối đa: Ethoxyquin, Dibutylhydroxytoluene, BHT (Butylated hydroxyl toluene), BHA (Butylated hydroxyl Anisole).**

2. Đối với thức ăn hỗn hợp cho động vật cảnh

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Protein thô	Protein thô*	%	Không nhỏ hơn
4	Béo thô	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
5	Xơ thô	Xơ thô	%	Không lớn hơn
6	Khoáng tổng số		%	Không lớn hơn
7	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
8	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

** Chỉ tiêu chất chính của thức ăn thủy sản hỗn hợp cho động vật cảnh*

3. Đối với premix: Khoáng, vitamin, axit amin

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
3	Thành phần Vitamin, khoáng đơn hoặc axit amin	Thành phần*: Vitamin, khoáng đơn hoặc axit amin	g/kg, mg/kg, µg/kg, g/L, mg/L, µg/L, UI/kg, UI/L; - Đơn vị tính khác theo phương pháp thử (nêu cụ thể trong tiêu chuẩn công bố)	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng**
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu,...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm

* * Đối với vitamin và axit amin công bố hàm lượng tối thiểu hoặc bằng. Các chỉ tiêu khác tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.

4. Chế phẩm sinh học

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn (đối với sản phẩm dạng khô)

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
3	Tên enzyme; tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất sinh học có lợi	Thành phần *: Tên enzyme; tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất có lợi	- Enzyme, hoặc hoạt chất có lợi: U/kg, U/L, U/g, U/ml; mg/kg, mg/ml. - Vi sinh vật: CFU/kg, CFU/l, CFU/g, CFU/ml; - Hoạt chất có lợi: g/kg, mg/kg, µg/kg, IU/kg, g/L, mg/l, µg/l, IU/l - Đơn vị tính khác theo phương pháp thử (nêu cụ thể trong tiêu chuẩn công bố).	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng**
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu,...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

* *Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm*

** *Đối với enzyme, vi sinh vật công bố hàm lượng tối thiểu hoặc bằng. Các chỉ tiêu khác tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.*

5. Đối với nguyên liệu, hóa chất và sản phẩm khác (bao gồm cả môi cầu)

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
2	Độ ẩm		%	Không lớn hơn (nếu là sản phẩm dạng khô)
3	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính *	Theo đặc tính của thành phần, phương pháp thử (nếu cụ thể trong tiêu chuẩn công bố)	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng**
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu,...	Các thành phần khác: Tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng			

* Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm

** Tùy theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.

Phụ lục XXII**THÔNG TIN CHÍNH TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn
2. Tên, địa chỉ, số điện thoại cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất
3. Nhóm, loại sản phẩm
4. Tên sản phẩm
5. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng
6. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn
7. Tài liệu viện dẫn (phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của sản phẩm)
8. Chỉ tiêu kỹ thuật
 - 8.1. Nhóm chỉ tiêu cảm quan
 - 8.2. Nhóm chỉ tiêu chất lượng
 - 8.3. Nhóm chỉ tiêu an toàn
9. Thành phần nguyên liệu
 - Không sử dụng Protetin có nguồn gốc cùng chi với loài thủy sản nuôi để sản xuất thức ăn thủy sản, trừ các Protein đã được thủy phân có khối lượng phân tử < 10.000 Dalton.
 - Không sử dụng nguyên liệu từ nguồn khai thác bất hợp pháp.
10. Hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng, cảnh báo an toàn (nếu có), ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có)
11. Hướng dẫn bảo quản
12. Thời gian công bố tiêu chuẩn
13. Xác nhận của đơn vị công bố tiêu chuẩn./.

Phụ lục XXIII**BẢNG MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. HÓA CHẤT**1. Khoáng chất bổ sung thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản**

TT	Tên thành phần, hóa chất	Mã hàng hóa
1.	Al (Aluminum Hydroxide, Aluminum oxide)	2818.20.00; 2818.30.00
2.	Ca (Calcium Carbonate, Calcium Chloride, Calcium Gluconate, Calcium Lactate, Calcium Iodate, Dicalcium Phosphate, Monocalcium Phosphate, Tricalcium Phosphate, Calcium formate, Calcium sulfate, Calcium citrate, Calcium oxide)	2827.2; 2829.90.90; 2833.29.90; 2835.25.10; 2835.26.00; 2835.26.00; 2836.50.10; 2836.50.90; 2915.12.00; 2918.11.00; 2918.15.10; 2918.16.00; 2825.90.00
3.	Co (Cobalt Chloride, Cobalt SulCrude lipide, Cobalt Acetate, Cobaltous Carbonate, Cobaltous Sulfate)	2827.39.10; 2833.29.90; 2836.99.90; 2915.29.10; 2931.90.90
4.	Cu (Copper Amino Acid Complex, Copper Chloride, Basic Copper Chloride, Copper Crude proteinate, Copper proteinate, Copper Lysine complex (Chelate), Copper Methionine Complex	2827.39.90; 2833.25.00; 2835.29.90; 2922.41.00;

TT	Tên thành phần, hóa chất	Mã hàng hóa
	(Chelate), Copper Peptide, Copper SulCrude lipide, Copper Sulfate, Copper Yeast Complex, Copper Glycine Complex (Chelate), Copper Hydrogen Phosphate, Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate monohydrate)	2922.49.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2931.90.90; 2931.90.90; 2931.90.90; 3504.00.00; 2836.50.90
5.	Fe (Ferric Chloride, Ferric Citrate, Ferric Methionine Complex (Chelate), Ferric Sulfate, Ferrous Carbonate, Ferrous Chloride, Ferrous Citrate, Ferrous DL-Threonate, Ferrous Fumarate, Ferrous Glycine Complex (Chelate), Ferrous Lactate, Ferrous SulCrude lipide, Ferrous Yeast Complex, Iron Amino Acid Complex, Iron and Sodium Succinate Citrate, Iron Crude proteinate, Iron proteinate, Iron Peptide, Ferric oxide, Ferric pyrophosphate)	2821.10.00; 2827.39.20; 2827.39.20; 2833.29.90; 2836.99.90; 2915.12.00; 2918.11.00; 2918.15.90; 2918.15.90; 2918.15.90; 2918.15.90; 2922.49.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2931.90.90; 2931.90.90; 2931.90.90; 3504.00.00; 2835.39.90
6.	K (Dipotassium Hydrogen Phosphate, Dipotassium Phosphate, Potassium Chloride, Potassium Dihydrogen Phosphate, Potassium Iodate, Potassium Iodide, Monopotassium Phosphate, Potassium oxide)	2827.39.90; 2829.90.90; 2829.90.90; 2835.24.00; 2835.24.00; 2835.24.00; 2835.24.00; 2825.90.00

TT	Tên thành phần, hóa chất	Mã hàng hóa
7.	Mg (Magnesium Carbonate, Magnesium Chloride, Magnesium Oxide, Magnesium SulCrude lipide, Magnesium Sulfate, Dimagnesium phosphate, Magnesium proteinate, Magnesium sulphate heptahydrate)	2827.31.00; 2833.21.00; 2835.29.90; 2836.99.90; 2931.90.90; 2825.90.00; 3504.00.00
8.	Mn (Manganese Amino Acid Complex, Manganese Carbonate, Manganese Chloride, Manganese Crude proteinate, Manganese Methionine Complex (Chelate), Manganese Oxide, Manganese Peptide, Manganese Phosphate (Dibasic), Manganese SulCrude lipide, Manganese Sulfate, Manganese Yeast Complex)	2820.90.00; 2827.49.00; 2835.29.90; 2836.99.90; 2922.49.00; 2922.49.00; 2931.90.90; 2931.90.90; 2931.90.90; 3504.00.00; 2833.29.90
9.	Na (Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Dihydrogen Phosphate, Sodium Iodide, Sodium Molybdate, Sodium Selenite, Sodium SulCrude lipide, Sodium Sulfate, Monosodium Phosphate, Disodium Phosphate, Disodium Hydrogen Phosphate, Sodium formate, Sodium oxide, Sodium succinate)	2827.49.00; 2829.90.90; 2833.19.00; 2835.22.00; 2835.22.00; 2835.29.90; 2836.30.00; 2915.12.00; 2931.90.90; 2835.22.00; 2841.70.00; 2825.90.00; 2842.90.90
10.	Se (Selenium dioxide, Selenium Yeast, Selenium Yeast Complex)	2811.29.90; 2931.90.90

TT	Tên thành phần, hóa chất	Mã hàng hóa
11.	Zn (Zinc Acetate, Zinc Amino Acid Complex, Zinc Carbonate, Zinc Chloride, Zinc Crude proteinate, Zinc proteinate, Zinc Lactate (α -Hydroxy Propionic Acid Zinc), Zinc Lysine Complex (Chelate), Zinc Methionine Complex (Chelate), Zinc Methionine Sulfate, Zinc Oxide, Zinc Peptide, Zinc SulCrude lipide, Zinc Sulfate, Zinc Hydroxychloride)	2817.00.10; 2827.39.30; 2833.29.90; 2836.99.90; 2915.29.90; 2918.11.00; 2922.41.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2922.49.00; 2931.90.90; 2931.90.90; 3504.00.00
12.	Khác (Lanthanum/Cerium Chintosan Chelates, Fulvic acid, Humic acid, Butaphotphan; Chromium yeast)	2931.90.90; 3824.99.99; 3824.99.99; 2942.00.00; 3504.00.00

2. Hóa chất sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hóa
1.	2'5-dichloro-4'-nitrosalicylanilide (ethanolamine salt)	2904.99.00
2.	Acetic acid	2915.21.00
3.	Alkyl benzene sulfonic acid	3402.11.90
4.	Alkyl phenoxy	3402.13.90
5.	Ammonium Chloride	2827.49.00
6.	Ammonium phosphate monobasic	3105.40.00
7.	Amyl acetate (pentyl acetat)	2915.29.90
8.	Azomite	2530.90.90
9.	Benzalkonium Bromide	2923.90.00
10.	Benzalkonium Chloride (N-Alkyl-N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride; Alkyldimethylbenzylammonium chloride)	2923.90.00

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hóa
11.	Boric acid	2810.00.00
12.	Bromochlorodimethylhydantoin (Bromochloro-5,5-dimethylhydantoin, 1,3- Dibromo-5,5-dimethylhydantoin, 1,3-Dichloro-5,5-dimethylhydantoin)	2903.39.90
13.	Bronopol	2905.59.00
14.	Calcium cyanamide	2853.90.90
15.	Calcium hydrogenphosphate dihydrate	2835.26.00
16.	Calcium hydroxide	2828.10.00
17.	Calcium hypochlorite	2828.10.00
18.	Calcium peroxide	2825.90.00
19.	Calcium silicate	2839.90.00
20.	Cetrimonium Bromide	2923.90.00
21.	Chloramine T (N-chloro para-toluenesulfonylamide)	2935.90.00
22.	Chlorine Dioxide	2811.29.90
23.	Citric acid	2918.14.00
24.	Cobalt sulfate	2833.29.90
25.	Complex Iodine	3905.99.90
26.	Copper as Elemental (Đồng chelate)	2931.90.90
27.	Copper Sulfate Pentahydrate	2833.25.00
28.	Copper Triethanolamine Complex	2922.15.00
29.	Đá vôi - $\text{CaCO}_3/\text{MgCO}_3$	2836.50.90
30.	Dibromohydantoin	2933.21.00
31.	Dissolvine Na2 - EDTA 2Na	2921.21.00
32.	Dolomite - $\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2$	2518.10.00
33.	EDTA Disodium	2921.21.00
34.	Ethanol (Ethyl alcohol)	2207.10.00
35.	Ethylene Diamine Tetraacetic Acid (EDTA)	2921.21.00
36.	Ferrous sulfate	2833.29.90
37.	Folic acid	2936.29.00

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hóa
38.	Formalin, Formaldehyde	2912.11.10
39.	Glutaraldehyde (Glutardialdehyde, Glutaric acid dialdehyde, Glutaric aldehyde, Glutaric dialdehyde, 1,5-Pentanedial)	2912.19.00
40.	Hydrochloric acid	2806.10.00
41.	Hydrogen peroxide	2847.00.10
42.	Isopropyl alcohol	2905.12.00
43.	Malic acid	2915.90.90
44.	Methionine Iodine	2931.90.90
45.	Monoammonium phosphat	3105.40.00
46.	Monoethanolamine	2922.11.00
47.	Myristalkonium chloride	2827.39.90
48.	Nonyl Phenol Ethoxylates	3402.13.90
49.	Nonyl Phenoxy Polyethoxy Etanol	3402.13.90
50.	Octyldecyldimethyl ammonium chloride	3402.90.19
51.	Ozone	
52.	Panthenic acid	2915.90.90
53.	Peracetic acid	2915.90.90
54.	Phosphoric acid	2809.20.92
55.	Phosphorus Pentoxide	2812.90.00
56.	Poly Aluminium Chloride	2827.32.00
57.	Polysorbate 20	3402.13.90
58.	Potassium monopersulphate	2833.29.90
59.	Potassium carbonate	2836.99.90
60.	Potassium monopersulfate triple salt ($2\text{KHSO}_5 \cdot \text{KHSO}_4 \cdot \text{K}_2\text{SO}_4$)	2833.22.90
61.	Potassium nitrate	3105.90.00
62.	Potassium permanganate	2841.61.00
63.	Potassium persulphate	2833.29.90

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hóa
64.	Potassium phosphate	2835.24.00
65.	Potassium sulfate	2833.29.90
66.	Povidone Iodine	3905.99.90
67.	Propanol	2905.12.00
68.	Quaternary ammonium	2923.90.00
69.	Salicylic acid	2918.21.00
70.	Silicon dioxide	2811.22
71.	Sodium Bromide	2827.59.00
72.	Sodium carbonate	2836.99.90
73.	Sodium carbonate peroxide	2836.99.90
74.	Sodium carbonate peroxyhydrate	2836.99.90
75.	Sodium chlorite	2827.49.00
76.	Sodium dibutyl naphthalene sulfonate	3817.00.00
77.	Sodium dichloroisocyanurate	2933.69.00
78.	Sodium dodecylbenzene sulphonate	2904.99.00
79.	Sodium hexameta phosphate	2835.29.90
80.	Sodium hydroxide	2815.11.00
81.	Sodium hypochlorite	2828.90.10
82.	Sodium laureth sulfate	3402.19.90
83.	Sodium Lauryl Ether Sulfate	3402.19.90
84.	Sodium Lauryl sulfate	3402.19.90
85.	Sodium perborate monohydrate	2840.20.00
86.	Sodium percarbonate	2836.30.00
87.	Sodium percarbonate peroxide	2836.30.00
88.	Sodium periodate	2828.90.90
89.	Sodium polymeta phosphat	2835.22.00
90.	Sodium Silicate	2839.19.10
91.	Sodium thiosulfite	2832.10.00
92.	Sodium thiosulphate	2832.30.00

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hóa
93.	Sulfamic acid	2811.19.90
94.	Sulfuric acid	2808.00.00
95.	Tetradecyl trimethya ammonium bromide	2942.00.00
96.	Than hoạt tính	3802.10.00
97.	Titanium dioxide	2811.29.90
98.	Trichloroisocyanuric acid	2917.19.00
99.	Tristyrylphenol	3402.90.99
100.	Vôi nung - CaO/MgO	2522.10.00
101.	Vôi tôi - Ca(OH) ₂ /Mg(OH) ₂	2522.20.00
102.	Zeolite	2842.10.00

3. Chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hóa
1.	Chất bảo quản (Ascorbic Acid, Axit adipic, Acetic Acid, Ammonium Formate, Ammonium Propionate, Benzoic Acid, Butyric Acid, Calcium Citrate, Calcium formate, Calcium Propionate, Citric Acid, Formic Acid, Fumaric Acid, Glycerin Fatty Acid Ester, Lactic Acid, Malic Acid, Methyl hydroxybenzoate, Phosphoric Acid, Polyoxyethylene Glycerol Fatty Acid Ester, Polyoxyethylene Sorbitan Fatty Acid Ester, Potassium Chloride, Potassium Citrate, Potassium diformate, Potassium Sorbate, Propionic Acid, Propylene Glycol, Sodium Alginate, Sodium Benzoate, Sodium Bicarbonate, Sodium Butyrate, Sodium Carbonate, Sodium Carboxymethyl Cellulose, Sodium Caseinate, Sodium Citrate, Sodium Diacetate, Sodium gluconate, Sodium Hydroxide, sodium methylparaben, Sodium Polyacrylate, Sodium Propionate, sodium propylparaben, Sodium Sorbate, Sorbic Acid, Sorbitan Fatty Acid Ester, Sucrose Fatty Acid Ester, Tartaric Acid, Kaolin (Cao lanh); Diatomite)	2918.12.00; 3906.90.92; 2815.11.00; 2815.12.00; 2918.16.00; 2915.29.10; 3501.90.10; 3912.31.00; 2836.20.00; 2836.30.00; 2916.31.00; 3913.10.00; 2905.32.00; 2915.50.00; 2828.90.90; 2809.20.32; 2915.90.90; 2918.11.00; 2915.11.00;

TT	Thành phần	Mã hàng hóa
		2918.14.00; 2916.31.00; 2915.50.00; 2915.12.00; 2936.27.00; 2917.12.90; 2915.21.00; 2918.15.10; 2918.15.90; 2915.12.00; 2918.16.00; 2507.00.00; 3802.90.90
2.	Hương liệu (Banana essence, Cream soda flavor, Lemon Flavor, Mint flavor, Saccharin Sodium, Saroline butter, Sodium Glutamate, Disodium 5'-Inosinate, Disodium 5'-Guanylate, Garlicin (Allimin), Sodium Saccharin, Sorbitol, Thymol (carvacrol), Vanilla)	3302.90.00; 2106.90.98 2106.90.98
3.	Chất chống oxy hóa (6-Palmityl-L-Ascorbic Acid, alpha-Tocopherol (Vitamin E), Butylated Hydroxyanisole (BHA), Butylated Hydroxytoluene (BHT), Butylhydroxyanisol, Dibutylhydroxytoluene, Ethoxyquin, Propyl Gallate, Tea Polyphenol, Tertiary Butyl Hydroquinone (TBHQ), Cleanatis M1, EGCG (EpiGalloCatechin Gallate), Eugenol, Formic acid; Acetic acid; Propionic acid; Butyric acid; Cinnamic acid; Sorbic acid; Fumaric acid; Lactic acid; Oxalic acid; Malonic acid; Succinic acid; Malic acid; Citric acid; Tartaric acid; Benzoic acid)	2309.90.20; 2936.28.00; 2101.20.90; 2909.50.00; 2916.31.00
4.	Chất nhũ hóa (Chenodeoxycholic acid, Deoxycholic Acid, Lecithin, Sodium hexametaphosphate, 1,2-Propanediol, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate)	2309.90.20; 2923.20; 2923.20.10; 2923.20.90; 2905.32.00

TT	Thành phần	Mã hàng hóa
5.	Chất tạo màu (Amaranth (chất tạo màu từ rau dền), Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenoic acid ethyl ester, Brilliant Blue, Canthaxanthin, Caramel, Erythrosine sodium, Fea green, Lake Sunset Yellow, Lake Tartrazine, Xanthophyll, Yolk yellow pigment, Tartrazine, Ponceau 4R)	2309.90.20
6.	Chất kết dính, phụ gia, chất mang (Calibrin-z, Sodium lignosulphonate, Xanthan Gum, Dextrose, sodium starch glycolate, Chromium picolinate, colloidal anhydrous silica, Dextrose Monohydrate, Glucuronolactone, Inulin, Zeolite, Bentonite, Silicic acid, Acacia (Gum arabic), Sepiolite, Sapsicum oleoresin, Hypromellose; Hydroxyethylcellulose, Carmellose Sodium; Crospovidone; Polacrillin Potassium; Croscarmellose sodium, Polymethylolcarbamide, Glucose, Lactose, Gluten ngô, Cám gạo, tinh bột, Cholesterol, nước cất, Bột Talc (Hydrated magnesium silicate)	2309.90.20; 2309.90.20

II. CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, VITAMIN, ACID AMIN SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Chế phẩm sinh học	Mã hàng hóa
1.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Quillaja saponaria</i>	1302.19.90
2.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Yucca schidigera</i>	
3.	Sản phẩm chiết xuất từ tỏi, từ gừng, từ nghệ.	
4.	Chitosan-oligosaccharide	
5.	Fructo-oligosaccharides	
6.	Galactomanno-oligosaccharides	
7.	Galacto-oligosaccharides	
8.	Low-molecular-weight Chitosan	

TT	Chế phẩm sinh học	Mã hàng hóa
9.	Manno-oligosaccharides	
10.	Xylo-oligosaccharides	
11.	β -Glucan (beta-glucan)	
12.	Mannan-oligosaccharides	
13.	Milk Thistle	
14.	Sorbitol	2905.44.00
15.	(2-carboxyethyl) dimethylsulfonium chloride	2930.90.90
16.	Rotenon (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)	2306.90.90;
17.	Saponin từ bột bã trà, bột hạt trà (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)	3808.99.90

2. Vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Tên vi sinh vật	Mã hàng hóa
1.	<i>Acetobacillus</i> spp.	3002.90.00
2.	<i>Alcaligenes</i> sp.	
3.	<i>Aspergillus</i> (<i>Aspergillus niger</i> , <i>Aspergillus oryzae</i>)	
4.	<i>Bacillus</i> (<i>Bacillus aminovorans</i> , <i>Bacillus natto</i> , <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> , <i>Bacillus azotoformans</i> , <i>Bacillus badius</i> , <i>Bacillus clausii</i> , <i>Bacillus coagulans</i> , <i>Bacillus circulans</i> , <i>Bacillus indicus</i> , <i>Bacillus laterosporus</i> , <i>Bacillus lentus</i> , <i>Bacillus licheniformis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Bacillus mesentericus</i> , <i>Bacillus pantothenicus</i> , <i>Bacillus polymyxa</i> , <i>Bacillus pumilus</i> , <i>Bacillus stearothermophilus</i> , <i>Bacillus subtilis</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Bacillus laevolacticus</i>)	
5.	<i>Bacteroides</i> (<i>Bacteroides succinogenes</i> , <i>Bacteroides rumenicola</i>)	
6.	<i>Bifidobacterium</i> (<i>Bifidobacterium adolescentis</i> , <i>Bifidobacterium animalis</i> , <i>Bifidobacterium bifidum</i> , <i>Bifidobacterium breve</i> , <i>Bifidobacterium infantis</i> , <i>Bifidobacterium longum</i> , <i>Bifidobacterium pseudolongum</i> , <i>Bifidobacterium thermophilum</i>)	

TT	Tên vi sinh vật	Mã hàng hóa
7.	<i>Brevibacillus</i> (<i>Brevibacillus laterosporus</i> (<i>Bacillus laterosporus</i>), <i>Brevibacillus parabrevis</i> , <i>Brevibacillus velezensis</i>)	
8.	<i>Candida utilis</i>	
9.	<i>Cellulomonas</i>	
10.	<i>Clostridium butyricum</i>	
11.	<i>Dekkera bruxellensis</i>	
12.	<i>Enterobacter</i>	
13.	<i>Enterococcus</i> (<i>Enterococcus faecalis</i> , <i>Enterococcus faecium</i> , <i>Enterococcus lactis</i>)	
14.	<i>Lactobacillus</i> (<i>Lactobacillus acidophilus</i> , <i>Lactobacillus bulgaricus</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus cellobiosus</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Bulgaricus</i> (<i>Lactobacillus bulgaricus</i>), <i>Lactobacillus delbrueckii</i> subsp. <i>Lactis</i> (<i>Lactobacillus lactis</i>), <i>Lactobacillus fermentum</i> , <i>Lactobacillus helveticus</i> , <i>Lactobacillus lactis</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i> , <i>Lactobacillus reuteri</i> , <i>Lactobacillus rhamnosus</i> , <i>Lactobacillus salivarius</i> , <i>Lactobacillus sporogenes</i> , <i>Lactobacillus bifidobacterium</i> , <i>Lactobacillus farciminis</i> , <i>Lactobacillus rhammosus</i>)	
15.	<i>Nitrifier bacteria</i>	
16.	<i>Nitrobacter</i> (<i>Nitrobacter</i> sp., <i>Nitrobacter widnogradskyi</i>)	
17.	<i>Nitrococcus</i>	
18.	<i>Nitrosococcus</i>	
19.	<i>Nitrosomonas</i> (<i>Nitrosomonas</i> sp., <i>Nitrosomonas europea</i>)	
20.	<i>Paracoccus</i> (<i>Paracoccus denitrifican</i> , <i>Paracoccus pantotrophus</i>)	
21.	<i>Pediococcus</i> (<i>Pediococcus acidilactici</i> , <i>Pediococcus pentosaceus</i>)	
22.	<i>Pichia farinosa</i>	
23.	<i>Pseudomonas</i> (<i>Pseudomonas syringae</i> , <i>Pseudomonas stutzeri</i>)	

TT	Tên vi sinh vật	Mã hàng hóa
24.	<i>Rhodobacter</i>	
25.	<i>Rhodococcus</i>	
26.	<i>Rhodopseudomonas</i> (<i>Rhodopseudomonas palustris</i> , <i>Rhodopseudomonas sp.</i>)	
27.	<i>Saccharomyces</i> (<i>Saccharomyces boulardii</i> , <i>Saccharomyces cerevisiae</i>)	
28.	<i>Streptococcus thermophilus</i>	
29.	<i>Thiobacillus</i> (<i>Thiobacillus denitrificans</i> , <i>Thiobacillus ferrooxidans</i> , <i>Thiobacillus versutus</i>)	
30.	<i>Rhodospirillum spp.</i>	

3. Vitamin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hóa
1.	Vitamin A (Beta-Carotene, Retinyl Palmitate, Vitamin A Acetate, β -Carotene, Vitamin A propionate)	2936.21.00
2.	Vitamin B1 (Dibenzoyl Thiamine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Thiamine Hydrochloride)	2936.22.00
3.	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	2936.26.00
4.	Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin Tetrabutyrat)	2936.23.00
5.	Vitamin B3 (Niacinamide, Nicotinamide, Nicotinic Acid)	2936.24.00
6.	Vitamin B4 (Choline Chloride)	2936.29.00
7.	Vitamin B5 (Calcium DL-Pantothenate, Calcium L-Pantothenate, D-Pantothenyl Alcohol, D-Calcium Pantothenate, DL-Calcium Pantothenate)	2936.24.00
8.	Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride)	2936.25.00
9.	Vitamin B8 (Inositol)	2936.29.00
10.	Vitamin B9 (Folic Acid)	2936.29.00
11.	Vitamin BT (L-Carnitine, L-Carnitine Hydrochloride)	2936.29.00
12.	Vitamin C (6-Palmitoyl-L-Ascorbic Acid, Calcium L- Ascorbate, Calcium L-Ascorbate, L- Ascorbyl-2-Phosphate, L-Ascorbic	2936.27.00

TT	Thành phần	Mã hàng hóa
	Acid, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium, Sodium L-Ascorbate, Sodium-Calcium-L-Ascorbic acid-2-phosphate ester)	
13.	Vitamin D (Ergocalciferol, Cholecalciferol)	2936.29.00
14.	Vitamin E (D-alpha-Tocopherol acetate, DL-alpha-Tocopherol, DL-alpha-Tocopherol Acetate)	2936.28.00
15.	Vitamin H (D-Biotin, p-Aminobenzoic Acid)	2936.29.00
16.	Vitamin K (Acetomenaphthone Menadione Dimethylpyrimidinol Bisulfite, Menadione Nicotinamide Bisulfite, Menadione Sodium Bisulfite)	2936.29.00
17.	Vitamin B13 (Orotic acid)	2936.29.00
18.	Khác (Betaine, Betaine Hydrochloride, 25-Hydroxycholecalciferol)	2936.29.00; 2936.90.00

4. Enzyme sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hóa
1.	Alpha galactosidase	35.07
2.	Amylase	
3.	Arabinase	
4.	Beta glucanase	
5.	Catalase	
6.	Cellulase	
7.	Cellulobiase	
8.	Endo- Glucanase	
9.	Esterase	
10.	Glucose Oxidase	
11.	Hemicellulase	
12.	Hydrolase	
13.	Isomerase	

TT	Thành phần	Mã hàng hóa
14.	Keratinase	
15.	Lactase	
16.	Ligninase	
17.	Lipase	
18.	Maltase	
19.	Oxidoreductase	
20.	Pectinase	
21.	Phytase	
22.	Protease (Acid Protease, Alkaline Protease, Neutral Protease, Proteinase)	
23.	Urease	
24.	Xylanase	
25.	α -Galactosidase	
26.	β -Glucanase	
27.	β -Mannanase	

5. Acid amin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hóa
1.	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride)	2922.49.00
2.	Aspartic Acid	2922.49.00
3.	Carnitine (L-Carnitine)	2923.90.00
4.	Cysteine (L-Cysteine)	2930.90.90
5.	Cystine	2930.90.90
6.	DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid	2930.90.90
7.	Glutamate (Monosodium L-glutamate)	2922.42.20
8.	Glutamic Acid	2922.42.10
9.	Glutamine	2922.49.00
10.	Glycine	2922.49.00

TT	Thành phần	Mã hàng hóa
11.	Histidine (L-Histidine)	2922.49.00
12.	Leucine (L-Leucine, Isoleucine)	2922.49.00
13.	Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)	2922.41.00
14.	Methionine (DL-Methionine, L-Methionine, Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy AnalogueCalcium, N-acetyl-DL-Methionine)	2930.40.00
15.	Phenylalanine	2922.49.00
16.	Proline (L-Proline)	2933.99.90
17.	Serine	2922.50.10
18.	Taurine	2921.19.00
19.	Threonine (L-Threonine)	2922.50.90
20.	Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan)	2922.50.90
21.	Tyrosine (L-Tyrosine)	2922.50.90
22.	Valine (L-Valine)	2922.49.00

III. NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN

TT	Nguyên liệu	Mã hàng hóa
1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật	
1.1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật thủy sản: Bột cá, dịch cá, cá thủy phân, các sản phẩm khác từ cá, bột giáp xác, bột nhuyễn thể, bột gan mực, các nguyên liệu khác từ động vật thủy sản	2301; 0508
1.2	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, sản phẩm từ sữa, bột lông vũ thủy phân, bột côn trùng và động vật không xương sống; sản phẩm từ trứng; sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn.	0401; 0402; 0403; 0404; 0405; 0406; 0407; 0408; 0504.00.00; 0505; 0506; 2301

TT	Nguyên liệu	Mã hàng hóa
1.3	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật	0508; 0511
2	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	
2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt	
	Hạt ngũ cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt ngũ cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt ngũ cốc	1001; 1002; 1003; 1004; 1005; 1006; 1007; 1008; 1102; 1103; 1104; 2302; 2306
	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu	1201; 1208; 2302; 2304
	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu	1207; 1208; 2008; 2302; 2305.00.00; 2306
	Hạt khác	2008; 1207
2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cò, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu Guar; khô dầu khác;	2302; 2304; 2305.00.00; 2306
2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.	0701; 0702.00.00; 0703; 0704; 0705; 0706; 0707.00.00; 0708; 0709; 0710; 0712; 0713; 0714; 0801; 0802; 0803; 0804; 0805; 0806; 0807; 0809; 0810; 0811; 0813; 0814.00.00; 1211; 1212; 1214; 1302; 2303
2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten khác	1102.90.10; 1109.00.00; 2303.10.90
2.5	Nguyên liệu khác từ thực vật (trừ các nguyên liệu là dược liệu).	2308.00.00
3	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác	0209; 0405; 1501; 1502; 1503; 1504 1505; 1506; 1507; 1508; 1509; 1510; 1511; 1512; 1513; 1514; 1515; 1516; 1517; 1518.

TT	Nguyên liệu	Mã hàng hóa
4	Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, rong, tảo: - Sản phẩm từ nấm men (<i>saccharomyces cerevisiae</i>): Yeast extract; Brewers dried yeast (Men bia sấy khô); Hydrolyze yeast (Men bia thủy phân); - Rong, tảo có trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; - Sinh khối vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản.	2106.90.41; 2106.90.49; 3002.90.00; 1212.21; 1212.29
5	Sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình sản xuất thực phẩm	
5.1	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.	1703; 1704; 2303; 2309
5.2	Phụ phẩm từ sản xuất cồn, rượu, bia: Bã rượu, bã rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất cồn, rượu, bia	2302.40.90; 2303.30.00; 2307.00.00
5.3	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất thực phẩm khác.	2301; 2303; 2308.00.00
5.4	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.	1102.90.10; 1109.00.00
5.5	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác	1702
6	Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg)	0511.91.20
7	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn (Hỗn hợp (Premix) khoáng, vitamin,... phụ gia)	2309.90.20